

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT
199B MINH KHAI - Q.HAI BÀ TRUNG - HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2010

HÀ NỘI, THÁNG 5/2010

Mục lục**Trang****Báo cáo tài chính hợp nhất**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1 - 3

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

4

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

5

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

6 - 16

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		983,753,847,386	888,981,606,093
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		52,684,664,001	19,775,187,952
1. Tiền	111	V.01	52,684,664,001	19,775,187,952
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	15,937,844,904	437,735,001
1. Đầu tư ngắn hạn	121		15,937,844,904	437,735,001
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		116,100,445,697	105,689,592,253
1. Phải thu của khách hàng	131		74,119,561,466	76,248,698,138
2. Trả trước cho người bán	132		25,625,999,916	11,897,615,110
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,395,480,201	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	14,959,404,114	17,543,279,005
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		761,571,015,173	749,576,512,019
1. Hàng tồn kho	141	V.04	761,571,015,173	749,576,512,019
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37,459,877,612	13,502,578,868
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		44,726,613	56,978,534
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		344,555,394	6,370,697,268
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	45,370,017	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		37,025,225,588	7,074,903,066
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		111,731,006,593	113,796,134,030
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		106,971,080,618	108,638,980,324
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	55,427,634,088	58,300,840,910
- Nguyên giá	222		127,466,981,403	127,304,980,039
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(72,039,347,315)	(69,004,139,129)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	17,328,418,637	17,433,663,131
- Nguyên giá	228		19,514,195,399	19,514,195,399
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,185,776,762)	(2,080,532,268)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	34,215,027,893	32,904,476,283
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,349,041,800	4,349,041,800
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,250,000,000	2,250,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3,681,020,178	3,681,020,178
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1,581,978,378)	(1,581,978,378)
V. Tài sản dài hạn khác	260		410,884,175	808,111,906
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	410,884,175	808,111,906
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
C. Tài sản lợi thế thương mại			574,834,392	620,219,052
Tổng cộng tài sản	270		1,096,059,688,372	1,003,397,959,175
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		808,216,538,134	695,177,797,371
I. Nợ ngắn hạn	310		771,899,088,157	660,893,716,994
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	418,409,189,705	370,111,212,991
2. Phải trả người bán	312		227,770,542,709	195,627,904,477
3. Người mua trả tiền trước	313		23,306,000,408	13,716,824,525
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	28,920,900,327	22,695,963,315
5. Phải trả người lao động	315		3,172,257,568	4,610,967,818
6. Chi phí phải trả	316	V.17	22,874,374,752	27,611,397,801
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	35,199,565,395	13,923,648,787
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12,246,257,293	12,595,797,280
II. Nợ dài hạn	330		36,317,449,977	34,284,080,377
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		146,066,305	125,066,305
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	35,492,968,330	33,472,944,930
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	89,954,059	89,954,059

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		588,461,283	596,115,083
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		280,071,365,302	300,654,645,112
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	280,071,365,302	300,654,645,112
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125,775,000,000	125,775,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,378,400,000	5,500,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		52,334,303,520	52,334,303,520
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,450,280,023	6,450,280,023
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5,069,157,495	5,069,157,495
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		85,064,224,264	105,525,904,074
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433		0	0
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số			7,771,784,936	7,565,516,692
Tổng cộng nguồn vốn	440		1,096,059,688,372	1,003,397,959,175

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Hạn mức kinh phí còn lại				
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có				

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2010

Lập biểu



Tạ Đình Nam

Kế toán trưởng



Đào Tiến Thành

Tổng giám đốc



Đặng Quang Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2010

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	389,678,677,960	389,678,677,960
2. Các khoản giảm trừ	02		2,194,193,998	2,194,193,998
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		387,484,483,962	387,484,483,962
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	338,214,489,747	338,214,489,747
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		49,269,994,216	49,269,994,216
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,026,179,645	1,026,179,645
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	13,409,140,629	13,409,140,629
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,222,749,874	11,222,749,874
8. Chi phí bán hàng	24		15,365,958,644	15,365,958,644
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,696,408,790	9,696,408,790
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(24+25)	30		11,824,665,798	11,824,665,798
11. Thu nhập khác	31		2,052,573,147	2,052,573,147
12. Chi phí khác	32		0	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,052,573,147	2,052,573,147
14. Lãi hoặc lỗ trong Cty liên doanh, liên kết	45		0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13,877,238,945	13,877,238,945
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2,686,732,626	2,686,732,626
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		11,190,506,319	11,190,506,319
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		207,246,783	207,246,783
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		10,983,259,536	10,983,259,536
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	63		873	873

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2010

Lập biểu



Tạ Đình Nam

Kế toán trưởng



Đào Tiến Thành

Tổng giám đốc



Đặng Quang Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1 năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	435,536,691,260	1,956,077,385,154
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(96,051,798,394)	(960,201,990,752)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19,101,720,452)	(51,595,963,119)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(11,770,357,236)	(62,802,057,576)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(11,477,076,278)	(4,034,551,567)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	93,529,417,975	69,779,429,214
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(190,226,388,357)	(348,280,802,901)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20	200,438,768,518	598,941,448,453
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(1,290,734,797)	(10,853,733,412)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác	22	132,290,667	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	(5,500,000,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(2,720,730,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	2,687,862,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	557,751,883	336,106,601
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30	(600,692,247)	(16,050,494,811)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	45,178,255,200	965,973,962,253
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(180,663,105,422)	(1,556,548,005,553)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31,443,750,000)	(11,338,100,000)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40	(166,928,600,222)	(601,912,143,300)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	32,909,476,049	(19,021,189,658)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19,775,187,952	39,007,576,818
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(211,199,208)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	52,684,664,001	19,775,187,952

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2010

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Tạ Đình Nam

Đào Tiến Thành

Đặng Quang Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ô tô TMT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14/4/2006 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và Sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam thành công ty cổ phần.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 05/01/2010.

Vốn điều lệ của Công ty: 125.775.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi lăm tỷ bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng chẵn*).

Công ty có trụ sở chính tại số 199B - Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Đơn vị trực thuộc Công ty gồm có: Nhà máy Ô tô Cửu Long, Nhà máy sản xuất lắp ráp xe gắn máy đặt tại xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên và Chi nhánh Công ty tại tỉnh Bình Dương đặt tại xã Lộ Hà Nội, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Công ty có 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải ô tô số 8, địa chỉ: Số 7, Lương Yên, Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại thời điểm 31/12/2009, vốn điều lệ của Công ty con là 12.000.000.000 đồng (*mười hai tỷ đồng chẵn*), vốn góp của của Công ty Cổ phần Ô tô TMT là 6.500.000.000 (*sáu tỷ năm trăm triệu đồng chẵn*) đồng tương ứng với 54,17%.

2- Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong năm tài chính 2010: là sản xuất, lắp ráp xe máy và ô tô tải.

3- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh và đại lý kỹ gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thổ sản, hải sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa (trừ loại Nhà nước cấm).
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;

3- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Kinh doanh bất động sản (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe ba bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp (không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các Ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các Ngân hàng.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm: lợi thế thương mại chờ phân bổ; chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ hoạt động của Công ty.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo hợp đồng và thời gian cung cấp dịch vụ thực tế.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

Toàn bộ lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (vừa sản xuất kinh doanh, vừa có hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản) được hạch toán ngay vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (bao gồm tiền mặt, tiền gửi, công nợ phải thu, phải trả, vay ngắn hạn và dài hạn) cuối niên độ kế toán áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10 - *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái*.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán, lỗ do mua hàng trả chậm, lỗ đầu tư cổ phiếu, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện, lỗ do lập dự phòng đầu tư chứng khoán và chi phí tài chính khác được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 25%.

Năm 2009, Công ty được miễn 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008.

Các khoản lãi (lỗ) phát sinh từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm có gốc ngoại tệ (là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản ký quỹ, các khoản nợ phải thu) được xác định theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008 và Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10/9/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định thu nhập chịu thuế đối với chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền**

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt tại quỹ	6.013.249.384	746.152.446
Tiền gửi ngân hàng	39.433.722.988	18.041.048.506
Tiền đang chuyển	7.237.691.629	987.987.000
Cộng	52.684.664.001	19.775.187.952

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư ngắn hạn khác	15.937.844.904	437.735.001
Cộng	15.937.844.904	437.735.001

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty TNHH Thiên Trường An	134.360.000	0
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	14.398.275	72.027.723
Phải thu Nhà nước (*)	7.537.800.000	7.553.100.000
Nhà máy cơ khí Công Trình	500.000.000	500.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu khác	1.772.845.839	4.481.151.282
Cộng	14.959.404.114	17.543.279.005

Ghi chú: (*) Đây là khoản phải thu ngân sách Nhà nước tiền hỗ trợ theo Quyết định số 1491/QĐ-TTg ngày 08/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ để thay thế xe công nông, xe tải quá niên hạn sử dụng cho người mua xe ô tô mới của TMT tại các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

4. Hàng tồn kho

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Hàng mua đang đi trên đường	34.057.044	73.676.440.575
Nguyên liệu, vật liệu	76.071.396.909	46.509.083.481
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	248.822.031.654	285.628.201.954
Thành phẩm	299.640.215.753	171.240.426.051
Hàng hóa	19.892.691.369	22.896.596.270
Hàng gửi đi bán	117.110.622.444	149.625.763.688
Cộng giá gốc hàng tồn kho	761.571.015.173	749.576.512.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu thuế GTGT	45.370.017	0
Cộng	45.370.017	0

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vật tài truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2010	63.524.873.127	36.323.691.695	21.150.258.621	1.969.353.478	4.336.803.118	127.304.980.039
Tăng do mua sắm	29.232.000	120.133.000	0	12.636.364	0	162.001.364
Tăng do XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/03/2010	63.554.105.127	36.443.824.695	21.150.258.621	1.981.989.842	4.336.803.118	127.466.981.403
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2010	25.716.163.742	28.104.116.725	9.679.113.793	1.630.760.661	3.873.984.208	69.004.139.129
Khấu hao TSCĐ	1.054.318.579	1.191.765.987	553.031.004	72.165.189	163.927.427	3.035.208.186
Tại ngày 31/03/2010	26.770.482.321	29.295.882.712	10.232.144.797	1.702.925.850	4.037.911.635	72.039.347.315
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2010	37.808.709.385	8.219.574.970	11.471.144.828	338.592.817	462.818.910	58.300.840.910
Tại ngày 31/03/2010	36.783.622.806	7.147.941.983	10.918.113.824	279.063.992	298.891.483	55.427.634.088

Đơn vị tính: VND

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/1/2010	95.785.000	19.418.410.399	19.514.195.399
Tại ngày 31/3/2010	95.785.000	19.418.410.399	19.514.195.399
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/1/2010	60.138.898	2.020.393.370	2.080.532.268
Khấu hao trong kỳ	2.148.750	103.095.744	105.244.494
Tại ngày 31/3/2010	62.287.648	2.123.489.114	2.185.776.762
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/1/2010	35.646.102	17.398.017.029	17.433.663.131
Tại ngày 31/3/2010	33.497.352	17.294.921.285	17.328.418.637

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
- Dự án mở rộng nhà máy sản xuất ô tô tải	22.129.152.836	22.129.152.836
- Kho phụ tùng	11.889.368.684	10.707.550.502
- Hạ tầng cơ sở giai đoạn 2	36.696.364	36.696.364
- Mua sắm tài sản cố định	18.407.607	8.657.057
- Tuyển đường B5	1.440.000	1.440.000
- Công trình Sân tập mô tô Trung tâm dạy nghề	83.984.064	20.979.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Dây chuyền sơn	55.978.338	
Cộng	34.215.027.893	32.904.476.283
15. Vay và nợ ngắn hạn		
	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	407.602.191.812	359.304.215.098
- Vay ngân hàng	400.792.491.812	348.332.715.098
- Vay đối tượng khác	6.809.700.000	10.971.500.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	10.806.997.893	10.806.997.893
Cộng	418.409.189.705	370.111.212.991
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	18.564.212.720	107.501.469
Thuế xuất, nhập khẩu	7.428.725.287	9.910.490.613
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.677.439.464	12.592.783.116
Tiền thuê đất	238.500.000	
Thuế thu nhập cá nhân	12.022.856	85.188.117
Cộng	28.920.900.327	22.695.963.315
18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác		
	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.948.064.811	1.706.724.081
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	367.923.169	191.815.270
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.843.585.046	9.000.000.000
Doanh thu chưa thực hiện	16.364.534	16.363.634
Cổ tức phải trả	17.628.630.000	550.000.000
Công ty sơn tĩnh điện Việt Thái	0	816.000.000
Công ty TNHH Thanh Bình	0	319.064.286
Các khoản phải trả khác	6.394.997.835	1.323.681.516
Cộng	35.199.565.395	13.923.648.787
20. Vay và nợ dài hạn		
	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
a. Vay dài hạn	33.027.967.535	30.977.944.135
- Ngân hàng	30.227.967.535	28.177.944.135
- Vay đối tượng khác	2.800.000.000	2.800.000.000
b. Nợ dài hạn	2.465.000.795	2.495.000.795
- Công ty Cổ phần đại lý Ford Thủ đô	1.385.000.795	
- Nợ dài hạn khác	1.080.000.000	2.495.000.795
Cộng	35.492.968.330	33.472.944.930
21- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/03/2010 VND
Thuế thu TNDN hoãn lãi phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	89.954.059
Thuế thu nhập hoãn lãi phải trả	89.954.059

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc NVCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	5.500.000.000	23.782.982.955	2.745.475.481	(394.682)	88.498.258.682	210.526.322.436
Tăng vốn trong năm trước	35.775.000.000	0	0	0	0	0	35.775.000.000
Lãi năm trước	0	0	0	0	0	107.037.131.381	107.037.131.381
Tăng khác năm trước	0	0	28.551.320.565	3.704.804.542	5.069.552.177	1.171.845.510	38.497.522.794
Giảm khác năm trước	0	0	0	0	0	(91.181.331.499)	(91.181.331.499)
Số dư đầu năm	125.775.000.000	5.500.000.000	52.334.303.520	6.450.280.023	5.069.157.495	105.525.904.074	300.654.645.112
Tăng vốn trong kỳ							0
Lãi trong kỳ						10.983.259.536	10.983.259.536
Tăng khác trong kỳ							0
Giảm do phân phối lợi nhuận						(31.443.750.000)	(31.443.750.000)
Giảm khác trong kỳ		(121.600.000)				(1.189.346)	(122.789.346)
Số dư cuối kỳ	125.775.000.000	5.378.400.000	52.334.303.520	6.450.280.023	5.069.157.495	85.064.224.264	280.071.365.302

22- Nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn góp của Nhà nước	28.175.000.000	28.175.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	97.600.000.000	97.600.000.000
	125.775.000.000	125.775.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	125.775.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	35.775.000.000

307
 VG
 I AM
 M
 ING

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	125.775.000.000	125.775.000.000

đ. Cổ phiếu

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.577.500	12.577.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.577.500	12.577.500
+ Cổ phiếu phổ thông	12.577.500	12.577.500
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.577.500	12.577.500
+ Cổ phiếu phổ thông	12.577.500	12.577.500
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Quỹ đầu tư phát triển	52.334.303.520	52.334.303.520
Quỹ dự phòng tài chính	6.450.280.023	6.450.280.023
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.069.157.495	5.069.157.495

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển bao gồm khoản thuế TNDN được miễn giảm và phần quỹ dự trữ bổ sung 10% vốn điều lệ được trích theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty, khi tăng vốn điều lệ thì phân phối lại cho các chủ sở hữu theo tỷ lệ vốn góp.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.
- Quỹ phúc lợi được sử dụng để đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty; chi cho hoạt động thể thao văn hoá, tham quan, phúc lợi công cộng của tập thể nhân viên trong Công ty, đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội; trợ cấp thường xuyên, đột xuất cho cán bộ công nhân viên theo thoả ước lao động tập thể...
- Quỹ khen thưởng được sử dụng thưởng cho cán bộ công nhân viên trong Công ty và các cá nhân và đơn vị bên ngoài có đóng góp có hiệu quả vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

	Quý 1 năm 2010 VND
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	389.678.677.960
Trong đó:	
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	388.023.886.381
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.983.647.035
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	2.194.193.998
Chiết khấu thương mại	2.168.436.734
Giảm giá hàng bán	25.757.264
Hàng bán bị trả lại	
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	387.484.483.962
Trong đó:	
Doanh thu thuần trao đổi, sản phẩm hàng hóa	385.829.692.383
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.983.647.035
28. Giá vốn hàng bán	
	Quý 1 năm 2010 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	337.266.506.955
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.308.544.429
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
Cộng	338.214.489.747
29. Doanh thu hoạt động tài chính	
	Quý 1 năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.026.179.645
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0
Cộng	1.026.179.645
30. Chi phí tài chính	
	Quý 1 năm 2010 VND
Lãi tiền vay	11.222.749.874
Chi phí tài chính khác	2.186.390.755
Cộng	13.409.140.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 1 năm 2010 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.686.732.626
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.686.732.626

33- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.190.506.319
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	207.246.783
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.983.259.536
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.577.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	873

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính quý 1 năm 2010 mà chưa được thuyết minh rõ tại Báo cáo này.

3- Thông tin về bên liên quan❖ **Thông tin chung về bên liên quan**

Công ty con: Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8 có địa chỉ tại số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

6- Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2010

Người lập biểu



Tạ Đình Nam

Kế toán trưởng



Đào Tiến Thành

Tổng Giám đốc



Đặng Quang Vinh